

Số/No: 25/TN5/3024-03

Trang/Page: 1/6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước tại điểm đồng hồ tổng km7 – Dự án Vinhomes Smart City.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô.
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 11/12/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong bình nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 11/12/2025 đến ngày: 29/12/2025.
- Ngày hoàn thành: 29/12/2025.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                                      | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Trực khuẩn mủ xanh                                                       | CFU/100mL | ISO 16266:2006                                       | < 1                                          | 0                   |
| 2   | Tụ cầu vàng                                                              | CFU/100mL | SMEWW 9213 B:2017                                    | < 1                                          | 0                   |
| 3   | Antimon (Sb)                                                             | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,02                                         | KPH (GHPH = 0,003)  |
| 4   | Bari (Ba)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 1,3                                          | < 0,030             |
| 5   | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 2,4                                          | KPH (GHPH = 0,030)  |
| 6   | Cadimi (Cd)                                                              | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,003                                        | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 7   | Chì (Pb)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,01                                         | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                                                | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 250                                          | 7,10                |
| 9   | Crom (Cr)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 10  | Đồng (Cu)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 1                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 11  | Độ cứng tổng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )                              | mg/L      | SMEWW 2340 C:2023                                    | 300                                          | 88,0                |
| 12  | Florua (F <sup>-</sup> )                                                 | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 1,5                                          | 0,178               |
| 13  | Kẽm (Zn)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 2                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 14  | Mangan (Mn)                                                              | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,1                                          | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 15  | Natri (Na)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 200                                          | 2,24                |
| 16  | Nhôm (Al)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,2                                          | 0,053               |
| 17  | Niken (Ni)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,07                                         | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 18  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                        | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 11                                           | 0,771               |
| 19  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                        | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 0,9                                          | KPH (GHPH = 0,02)   |
| 20  | Sắt (Fe)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,3                                          | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 21  | Selen (Se)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,04                                         | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 22  | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                                  | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 250                                          | 6,82                |
| 23  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                                                | mg/L      | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023                    | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,015)  |
| 24  | Thủy ngân (Hg)                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,001                                        | KPH (GHPH = 0,0003) |
| 25  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                              | mg/L      | SMEWW 2540 C:2023                                    | 1000                                         | 96,0                |
| 26  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                                | mg/L      | TCVN 6181:1996                                       | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,005)  |
| 27  | 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L      | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006 | 2000                                         | KPH (GHPH = 50,0)   |
| 28  | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L      | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006 | 30                                           | KPH (GHPH = 5,0)    |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                           | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 29  | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )  | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 50                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 30  | Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 2                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 31  | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                     | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 32  | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 40                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 33  | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                     | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 8                                            | KPH (GHPH = 0,8)  |
| 34  | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                      | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,3                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 35  | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 10                                           | KPH (GHPH = 0,10) |
| 36  | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 300                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 37  | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                  | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 9                                            | KPH (GHPH = 1,00) |
| 38  | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 39  | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 700                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 40  | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 500                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 41  | 1,2 - Dichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 1000                                         | KPH (GHPH = 50,0) |
| 42  | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                   | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 300                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 43  | Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )      | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 44  | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)                          | µg/L   | US EPA Method 8032A:1996                                                         | 0,5                                          | KPH (GHPH = 0,10) |

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.*
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.*
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.*

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 45  | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)                                           | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,4                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 46  | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,6                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 47  | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)             | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 1                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 48  | 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )                        | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 40                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 49  | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 50  | 2,4 - D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 30                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 51  | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 90                                           | KPH (GHPH = 20,0) |
| 52  | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 53  | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                     | µg/L   | US EPA Method 531.2:2001                                                         | 10                                           | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 54  | Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 55  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 5                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 56  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)              | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 30                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 57  | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                                   | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 0,2                                          | KPH (GHPH = 0,05) |
| 58  | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                            | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 30                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 59  | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 0,6                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 60  | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất                         | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 1                                            | KPH (GHPH = 0,05) |
| 61  | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 100                                          | KPH (GHPH = 20,0) |
| 62  | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 515.4:2000                                                         | 9                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 63  | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 200                                          | KPH (GHPH = 50,0) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/3024-03

Trang/Page: 5/6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị    | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|--------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 64  | Isoproturon ( $C_{12}H_{18}N_2O$ )         | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 9                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 65  | MCPA ( $C_9H_9ClO_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 555:1992                                                           | 2                                            | KPH (GHPH = 0,50) |
| 66  | Mecoprop ( $C_{10}H_{11}ClO_3$ )           | $\mu g/L$ | US EPA Method 555:1992                                                           | 10                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 67  | Methoxychlor ( $C_{16}H_{15}Cl_3O_2$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 68  | Molinate ( $C_9H_{17}NOS$ )                | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 6                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 69  | Pendimethalin ( $C_{13}H_{19}N_3O_4$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3620C:2014<br>US EPA Method 8091:1996  | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 70  | Permethrin ( $C_{21}H_{20}Cl_2O_3$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 71  | Propanil ( $C_9H_9Cl_2NO$ )                | $\mu g/L$ | US EPA Method 532:2000                                                           | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 72  | Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )              | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 2                                            | KPH (GHPH = 0,20) |
| 73  | Trifluralin ( $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 74  | 2,4,6 - Trichlorophenol ( $C_6H_2Cl_3OH$ ) | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 200                                          | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 75  | Bromat ( $BrO_3^-$ )                       | $\mu g/L$ | US EPA Method 300.0:1993                                                         | 10                                           | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 76  | Formaldehyde ( $CH_2O$ )                   | $\mu g/L$ | US EPA Method 556:1999                                                           | 500                                          | KPH (GHPH = 100)  |
| 77  | Monochloramine ( $NH_2Cl$ )                | $\mu g/L$ | SMEWW 4500-Cl G:2023                                                             | 3000                                         | KPH (GHPH = 50)   |
| 78  | Bromodichloromethane ( $CHBrCl_2$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 60                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 79  | Bromoform ( $CHBr_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 80  | Chloroform ( $CHCl_3$ )                    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 300                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 81  | Dibromochloromethane ( $CHBr_2Cl$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 82  | Dibromoacetonitrile ( $C_2HBr_2N$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 70                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 83  | Dichloroacetonitrile ( $C_2HCl_2N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 84  | Trichloroacetonitrile ( $C_2Cl_3N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 1                                            | KPH (GHPH = 0,20) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

|    |                                                                                     |      |                          |     |                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|-----|--------------------|
| 85 | Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )          | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 20  | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 86 | Acid dichloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 50  | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 87 | Acid trichloroacetic (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 200 | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                             | Bq/L | TCVN 8879:2011           | 0,1 | KPH (GHPH = 0,025) |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                             | Bq/L | TCVN 8879:2011           | 1,0 | KPH (GHPH = 0,05)  |

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện;

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....25/TN5/3024-04.....

Trang/Page:.....1/6.....

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước tại đầu vào xã Thạch Thất.
- Khách hàng: Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức.
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 11/12/2025.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong bình nhựa.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 11/12/2025 đến ngày: 29/12/2025.
- Ngày hoàn thành: 29/12/2025.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                                      | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Trực khuẩn mủ xanh                                                       | CFU/100mL | ISO 16266:2006                                       | < 1                                          | 0                   |
| 2   | Tụ cầu vàng                                                              | CFU/100mL | SMEWW 9213 B:2017                                    | < 1                                          | 0                   |
| 3   | Antimon (Sb)                                                             | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,02                                         | KPH (GHPH = 0,003)  |
| 4   | Bari (Ba)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 1,3                                          | < 0,030             |
| 5   | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 2,4                                          | KPH (GHPH = 0,030)  |
| 6   | Cadimi (Cd)                                                              | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,003                                        | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 7   | Chì (Pb)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,01                                         | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                                                | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 250                                          | 7,00                |
| 9   | Crom (Cr)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 10  | Đồng (Cu)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 1                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 11  | Độ cứng tổng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )                              | mg/L      | SMEWW 2340 C:2023                                    | 300                                          | 92,0                |
| 12  | Florua (F <sup>-</sup> )                                                 | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 1,5                                          | 0,163               |
| 13  | Kẽm (Zn)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 2                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 14  | Mangan (Mn)                                                              | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,1                                          | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 15  | Natri (Na)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 200                                          | 2,20                |
| 16  | Nhôm (Al)                                                                | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,2                                          | 0,064               |
| 17  | Niken (Ni)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,07                                         | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 18  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                        | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 11                                           | 0,750               |
| 19  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                        | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 0,9                                          | KPH (GHPH = 0,02)   |
| 20  | Sắt (Fe)                                                                 | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,3                                          | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 21  | Selen (Se)                                                               | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,04                                         | KPH (GHPH = 0,001)  |
| 22  | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                                  | mg/L      | TCVN 6494-1:2011                                     | 250                                          | 6,81                |
| 23  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                                                | mg/L      | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023                    | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,015)  |
| 24  | Thủy ngân (Hg)                                                           | mg/L      | US EPA Method 6020B:2014                             | 0,001                                        | KPH (GHPH = 0,0003) |
| 25  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                              | mg/L      | SMEWW 2540 C:2023                                    | 1000                                         | 95,0                |
| 26  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                                | mg/L      | TCVN 6181:1996                                       | 0,05                                         | KPH (GHPH = 0,005)  |
| 27  | 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L      | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006 | 2000                                         | KPH (GHPH = 50,0)   |
| 28  | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L      | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006 | 30                                           | KPH (GHPH = 5,0)    |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/3024-04

Trang/Page: 3/6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                           | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 29  | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )  | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 50                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 30  | Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 2                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 31  | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                     | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 32  | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 40                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 33  | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                     | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 8                                            | KPH (GHPH = 0,8)  |
| 34  | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                      | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,3                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 35  | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 10                                           | KPH (GHPH = 0,10) |
| 36  | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 300                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 37  | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                  | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 9                                            | KPH (GHPH = 1,00) |
| 38  | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 39  | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 700                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 40  | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 500                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 41  | 1,2 - Dichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 1000                                         | KPH (GHPH = 50,0) |
| 42  | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                   | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 300                                          | KPH (GHPH = 50,0) |
| 43  | Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )      | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 44  | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)                          | µg/L   | US EPA Method 8032A:1996                                                         | 0,5                                          | KPH (GHPH = 0,10) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....25/TN5/3024-04.....

Trang/Page:.....4/6.....

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 45  | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)                                           | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,4                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 46  | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 0,6                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 47  | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)             | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 1                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 48  | 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )                        | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 40                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 49  | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 50  | 2,4 - D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 30                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 51  | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 90                                           | KPH (GHPH = 20,0) |
| 52  | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 53  | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                     | µg/L   | US EPA Method 531.2:2001                                                         | 10                                           | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 54  | Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 55  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 5                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 56  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)              | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 30                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 57  | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                                   | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 0,2                                          | KPH (GHPH = 0,05) |
| 58  | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                            | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 30                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 59  | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 0,6                                          | KPH (GHPH = 0,10) |
| 60  | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất                         | µg/L   | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 1                                            | KPH (GHPH = 0,05) |
| 61  | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L   | US EPA Method 555:1992                                                           | 100                                          | KPH (GHPH = 20,0) |
| 62  | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 515.4:2000                                                         | 9                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 63  | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 5021A:2014<br>US EPA Method 8260C:2006                             | 200                                          | KPH (GHPH = 50,0) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....25/TN5/3024-04.....

Trang/Page:.....5/6.....

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị    | Phương pháp thử                                                                  | Ngưỡng giới hạn cho phép QCVN 01-1: 2024/BYT | Kết quả           |
|-----|--------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 64  | Isoproturon ( $C_{12}H_{18}N_2O$ )         | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 9                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 65  | MCPA ( $C_9H_9ClO_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 555:1992                                                           | 2                                            | KPH (GHPH = 0,50) |
| 66  | Mecoprop ( $C_{10}H_{11}ClO_3$ )           | $\mu g/L$ | US EPA Method 555:1992                                                           | 10                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 67  | Methoxychlor ( $C_{16}H_{15}Cl_3O_2$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 68  | Molinate ( $C_9H_{17}NOS$ )                | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 6                                            | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 69  | Pendimethalin ( $C_{13}H_{19}N_3O_4$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3620C:2014<br>US EPA Method 8091:1996  | 20                                           | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 70  | Permethrin ( $C_{21}H_{20}Cl_2O_3$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 525.3:2012                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 71  | Propanil ( $C_9H_9Cl_2NO$ )                | $\mu g/L$ | US EPA Method 532:2000                                                           | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 72  | Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )              | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 2                                            | KPH (GHPH = 0,20) |
| 73  | Trifluralin ( $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 74  | 2,4,6 - Trichlorophenol ( $C_6H_2Cl_3OH$ ) | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C:1996<br>US EPA Method 3630C:1996<br>US EPA Method 8270D:2014 | 200                                          | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 75  | Bromat ( $BrO_3^-$ )                       | $\mu g/L$ | US EPA Method 300.0:1993                                                         | 10                                           | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 76  | Formaldehyde ( $CH_2O$ )                   | $\mu g/L$ | US EPA Method 556:1999                                                           | 500                                          | KPH (GHPH = 100)  |
| 77  | Monochloramine ( $NH_2Cl$ )                | $\mu g/L$ | SMEWW 4500-Cl G:2023                                                             | 3000                                         | < 150             |
| 78  | Bromodichloromethane ( $CHBrCl_2$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 60                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 79  | Bromoform ( $CHBr_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 80  | Chloroform ( $CHCl_3$ )                    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 300                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 81  | Dibromochloromethane ( $CHBr_2Cl$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 100                                          | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 82  | Dibromoacetonitrile ( $C_2HBr_2N$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 70                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 83  | Dichloroacetonitrile ( $C_2HCl_2N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 20                                           | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 84  | Trichloroacetonitrile ( $C_2Cl_3N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1:1995                                                         | 1                                            | KPH (GHPH = 0,20) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

|    |                                                                                     |      |                          |     |                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|-----|--------------------|
| 85 | Acid monochloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )             | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 20  | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 86 | Acid dichloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 50  | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 87 | Acid trichloroacetic (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )              | µg/L | US EPA Method 552.2:1995 | 200 | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                             | Bq/L | TCVN 8879:2011           | 0,1 | KPH (GHPH = 0,025) |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                             | Bq/L | TCVN 8879:2011           | 1,0 | KPH (GHPH = 0,05)  |

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện;

dl



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
This test result is valid only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.